

Phan Thiết, ngày 01 tháng 6 năm 2022

**THÔNG BÁO**  
**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông,**  
**Năm học 2022-2023.**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Đảm bảo đúng theo quy định của Sở GD&ĐT		
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông hiện hành và chương trình chuyên sâu do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên và kịp thời giữa nhà trường và gia đình. - Học sinh có ý thức tự giác học tập, tu dưỡng đạo đức, lễ phép văn minh trong ứng xử, chấp hành tốt luật pháp và tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; tổ chức các hoạt động HĐGDNGLL; HĐGDHN; các hội thi, cuộc thi; tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo vui tươi lành mạnh gắn với hỗ trợ học tập cho học sinh.		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Về học lực: Giỏi/Tốt ít nhất 40%; Khá ít nhất 55%; Yếu, Kém không có. - Về hạnh kiểm: Tỷ lệ HS xếp loại Khá, Tốt đạt 100%.		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tỷ lệ học sinh lên lớp 100%	Tỷ lệ học sinh lên lớp 100%	- 100% HS đủ điều kiện dự thi THPT QG - Tỷ lệ tốt nghiệp THPT đạt 100%. - Tỷ lệ học sinh vào Đại học trên 90%.

**HIỆU TRƯỞNG**  


**Dương Đức Tuấn**

Phan Thiết, ngày 01 tháng 9 năm 2022

## THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông năm học 2021-2022  
(Bản cập nhật)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	<b>1,223</b>	<b>418</b>	<b>412</b>	<b>393</b>
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	97.79%	96.17%	99.03%	98.22%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	2.21%	3.83%	0.97%	1.78%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	<b>1,223</b>	<b>418</b>	<b>412</b>	<b>393</b>
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	56.99%	48.33%	57.52%	65.65%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	41.46%	48.09%	42.23%	33.59%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1.55%	3.59%	0.24%	0.76%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	<b>1,223</b>	<b>418</b>	<b>412</b>	<b>393</b>
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	56.99%	48.33%	57.52%	65.65%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	41.46%	48.09%	42.23%	33.59%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
4	Chuyên trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
<b>IV</b>	<b>Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>	<b>202</b>	<b>22</b>	<b>82</b>	<b>98</b>
1	Cấp tỉnh/ thành phố	202	22	82	98
2	Quốc gia, khu vực một số nước,	0	0	0	0
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>	<b>393</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>393</b>
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt</b>	<b>393</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>393</b>
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	<i>Không có xếp loại</i>			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng</b>	<i>Không có thống kê</i>			
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nữ</b>	<b>716</b>	<b>255</b>	<b>242</b>	<b>219</b>
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>	<b>16</b>	<b>1</b>	<b>8</b>	<b>7</b>

**HIỆU TRƯỞNG**



**Dương Đức Tuấn**

Phan Thiết, ngày 01 tháng 9 năm 2022

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất**  
**Trường THPT chuyên Trần Hưng Đạo - Năm học 2022-2023**  
**(Bản cập nhật)**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>		Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	40	1,40
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	3	2,10
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học		1
8	Bình quân học sinh/lớp		35
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	45.826	38,19
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>		4720
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>	9644	8,03
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	5570	4,64
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	528	0,44
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	1673	1,39
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	1840	1,53
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	33,5	0,03
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>	1	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	6	0,5
1.1	Khối lớp 10	6	0,5
1.2	Khối lớp 11	6	0,5
1.3	Khối lớp 12	6	0,5
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 10	0	
2.2	Khối lớp 11	0	
2.3	Khối lớp 12	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	500	
4	Thiết bị dành cho học sinh chuyên	1	1

<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>	140	Số học sinh/bộ 7,0
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp
<b>1</b>	<b>Ti vi</b>	10	0,26
<b>2</b>	<b>Cát xét</b>	10	0,26
<b>3</b>	<b>Đầu Video/đầu đĩa</b>	10	0,26
<b>4</b>	<b>Máy chiếu OverHead/projector/vật thể</b>	30	0,77
<b>5</b>	<b>Thư viện điện tử</b>	1	0,03
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Số thiết bị/lớp</b>
<b>1</b>	<b>Ti vi</b>	25	0,64
<b>2</b>	<b>Cát xét</b>	2	0,05
<b>3</b>	<b>Đầu Video/đầu đĩa</b>	10	0,26
<b>4</b>	<b>Máy chiếu OverHead/projector/vật thể</b>	28	0,72
<b>5</b>	<b>Thư viện điện tử</b>	1	0,03

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	79
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	188

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>	0	0	0
<b>XIII</b>	<b>Khu nội trú</b>	60	480	6,33

<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	04		60		0,08
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(\*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
<b>XV</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	x	
<b>XVI</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	x	
<b>XVII</b>	<b>Kết nối internet</b>	x	
<b>XVIII</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b>	x	
<b>XIX</b>	<b>Tường rào xây</b>	x	

**HIỆU TRƯỞNG**



**Dương Đức Tuấn**



STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	<b>106</b>		<b>49</b>	<b>52</b>	<b>3</b>	<b>2</b>		<b>97</b>	<b>1</b>		<b>52</b>	<b>46</b>	<b>0</b>	
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0			0	0	0								
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0			0	0	0								
9	Khác (Học vụ)	1			0	0	1								

**HIỆU TRƯỞNG**



**Dương Đức Tuấn**